

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MST: 3600254001

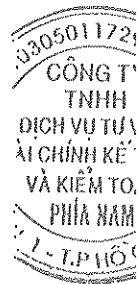


Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 6 - 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 7 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 11 - 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 12 - 13 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 14 - 39 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 454.328.360.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Danh sách công ty con

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ biểu quyết |
|---------------------------------|--|------------------|
| <i>Công ty con</i> | | |
| Công ty TNHH Phát Triển Taicera | Lô C2, Đường D1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, TP. HCM | 51% |
| Công ty TNHH Tekknia | 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM | 100% |

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội | 266, Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng | Số 9/226, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng |

| | |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng | 191, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang | 86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM | 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Cần Thơ | 51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Bà Rịa-Vũng Tàu | KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, TX Phú Mỹ, BR-VT |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là 2.748.312.358 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là 9.673.452.095 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2022 là -152.220.253.719 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 là -154.630.101.490 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông: CHEN CHENG JEN | Chủ tịch |
| Ông: CHEN JO YUAN | Thành viên |
| Ông: TANG TAI YING | Thành viên |
| Ông: LONG GEN | Thành viên |
| Ông: WANG, JUI-CHUAN | Thành viên |
| Ông: DING ZONG MIN | Thành viên |

Đại diện pháp luật

| | |
|---------------------|----------|
| Ông: CHEN CHENG JEN | Chủ tịch |
|---------------------|----------|

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông: CHEN PING SHENG | Kế toán trưởng |
|----------------------|----------------|

Các thành viên Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|------------|
| Bà: CHEN ZOBY | Trưởng Ban |
| Ông: CHEN DING | Thành viên |
| Bà: SHI, YAN-YANG | Thành viên |

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

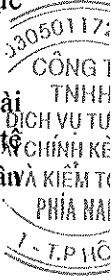
VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



VII. CAM KẾT KHÁC

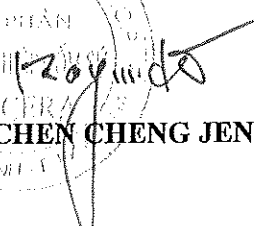
Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị


CHEN CHENG JEN



Số: 108 /BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera được lập ngày 17/01/2023 từ trang 7 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

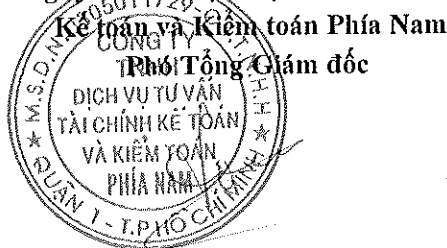
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính



TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ THẢO

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

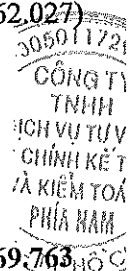
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 644.935.701.287 | 683.251.780.842 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 46.825.570.915 | 45.389.101.072 |
| 1. Tiền | 111 | | 46.825.570.915 | 45.389.101.072 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 142.676.229.918 | 150.868.728.907 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 129.161.147.512 | 135.545.758.416 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.785.484.799 | 12.290.633.211 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 6.176.859.324 | 3.479.598.997 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (447.261.717) | (447.261.717) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 424.780.888.753 | 447.809.055.054 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 427.148.193.251 | 449.284.306.008 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2.367.304.498) | (1.475.250.954) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 30.653.011.701 | 39.184.895.809 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 19.551.934.123 | 32.563.004.295 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.101.077.578 | 2.929.670.093 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | | 3.692.221.421 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 258.813.150.449 | 254.840.133.459 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.299.923.005 | 17.096.635.404 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 10.299.923.005 | 17.096.635.404 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 213.070.870.754 | 198.553.234.977 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 213.070.870.754 | 198.368.275.305 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.624.207.412.451 | 1.590.986.381.213 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.411.136.541.697) | (1.392.618.105.908) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | | 184.959.672 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.439.021.699 | 4.439.021.699 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.439.021.699) | (4.254.062.027) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 3.529.624.456 | 6.199.869.763 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.529.624.456 | 6.199.869.763 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 30.901.429.631 | 31.798.452.505 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 42.089.102.305 | 42.089.102.305 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (11.187.672.674) | (10.290.649.800) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.011.302.603 | 1.191.940.810 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 1.011.302.603 | 1.191.940.810 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 903.748.851.736 | 938.091.914.301 |

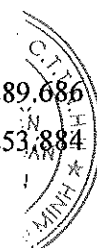


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 473.212.590.095 | 508.061.338.927 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 468.857.273.849 | 500.913.462.681 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 153.694.756.104 | 130.179.532.537 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 19.716.787.401 | 63.054.994.065 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 603.938.134 | 777.011.832 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.627.479.363 | 14.764.304.386 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 18.196.815.549 | 20.739.076.291 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 905.540.037 | 8.417.289.686 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 260.111.957.261 | 262.981.253.884 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.355.316.246 | 7.147.876.246 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 168.000.000 | 168.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 4.187.316.246 | 6.979.876.246 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 430.536.261.641 | 430.030.575.374 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 430.536.261.641 | 430.030.575.374 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 86.520.960.000 | 86.520.960.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (76.940.800) | (76.940.800) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.196.853.166 | 26.885.392.407 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 17.787.282.994 | 17.002.905.257 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (152.220.253.719) | (154.630.101.490) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (154.968.566.077) | (164.303.553.585) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.748.312.358 | 9.673.452.095 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 903.748.851.736 | 938.091.914.301 |

Người lập biểu



TRẦN ĐÌNH TÂM

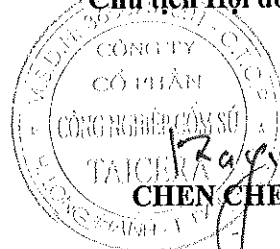
Kế toán trưởng



CHEN PING SHENG

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



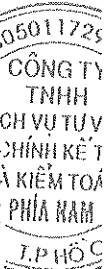
CHEN CHENG JEN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.106.768.854.997 | 943.163.002.465 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 8.885.435.295 | 9.619.438.738 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.097.883.419.702 | 933.543.563.727 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 936.520.713.067 | 764.334.526.423 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 161.362.706.635 | 169.209.037.304 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 12.012.669.856 | 3.186.476.631 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 32.432.290.330 | 19.267.296.841 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 11.700.820.044 | 12.577.377.385 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 102.106.213.212 | 95.120.132.862 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 46.754.320.618 | 52.171.482.590 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (7.917.447.669) | 5.836.601.642 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 13.620.291.443 | 4.232.120.318 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 352.654.398 | 395.269.865 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 13.267.637.045 | 3.836.850.453 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.350.189.376 | 9.673.452.095 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 2.601.877.018 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.748.312.358 | 9.673.452.095 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 61 | 213 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |



Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRẦN ĐÌNH TÂM

CHEN PING SHENG

CHEN CHENG JEN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5.350.189.376 | 9.673.452.095 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 28.474.499.809 | 38.543.741.286 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.789.076.418 | (252.964.387) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1.408.628.855) | 83.944.098 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (670.922.147) | (396.904.997) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 11.700.820.044 | 12.577.377.385 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 45.235.034.645 | 60.228.645.480 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.133.390.224 | (13.114.032.018) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 22.136.112.757 | (70.601.263.138) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (27.620.485.616) | 88.949.713.068 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 13.191.708.379 | (23.691.754.931) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (11.565.323.172) | (12.781.684.690) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.242.626.091) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 43.267.811.126 | 28.989.623.771 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (40.321.890.279) | (35.077.148.592) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 626.113.905 | 320.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 44.808.242 | 76.904.997 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (39.650.968.132) | (34.680.243.595) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

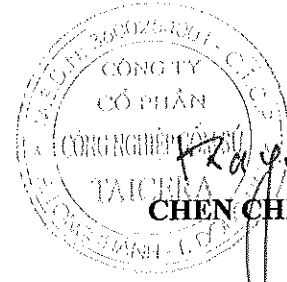
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 897.557.490.221 | 830.734.383.784 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (898.968.621.268) | (869.691.452.887) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.411.131.047) | (38.957.069.103) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 2.205.711.947 | (44.647.688.927) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 45.389.101.072 | 90.019.290.624 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (769.242.104) | 17.499.375 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 46.825.570.915 | 45.389.101.072 |

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



TRẦN ĐÌNH TÂM

CHEN PING SHENG

CHEN CHENG JEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 454.328.360.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

4. Tổng số nhân viên: 700 người

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

7. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con

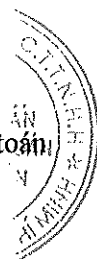
| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ biểu quyết |
|---------------------------------|--|------------------|
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH Phát Triển Taicera | Lô C2, Đường D1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, TP. HCM | 51% |
| Công ty TNHH Teknia | 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM | 100% |

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội | 266, Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng | Số 9/226, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng | 191, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang | 86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM | 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Cần Thơ | 51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Taicera tại Bà Rịa-Vũng Tàu | KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, TX Phú Mỹ, BR-VT |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "trương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Đánh giá lại cuối kỳ: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% |
| - Máy móc, thiết bị | 8% - 16% |
| - Phương tiện vận tải | 10% |
| - Thiết bị văn phòng | 12,5% |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

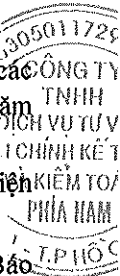
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

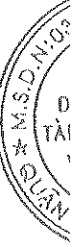
20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Nguyên tệ | Số cuối năm | Nguyên tệ | Số đầu năm |
|--|--------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền mặt | | 1.226.920.718 | | 780.806.239 |
| Tiền mặt VND | | 1.226.920.718 | | 780.806.239 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 45.598.650.197 | | 44.608.294.833 |
| Tiền gửi VND | | 21.976.179.676 | | 31.855.051.956 |
| Tiền gửi USD | 1.001.220,56 | 23.606.779.375 | 559.117,73 | 12.735.583.570 |
| Tiền gửi JPY | 90.179,00 | 15.691.146 | 91.499,00 | 17.659.307 |
| Tổng cộng | | 46.825.570.915 | | 45.389.101.072 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | | |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Tỷ lệ (%) | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | | 42.089.102.305 | 30.901.429.631 | (11.187.672.674) | | 42.089.102.305 | 31.798.452.505 | (10.290.649.800) |
| + Công ty TNHH Phát Triển Taicera | 51% | 34.682.043.134 | 30.901.429.631 | (3.780.613.503) | 51% | 34.682.043.134 | 31.798.452.505 | (2.883.590.629) |
| + Công ty TNHH Teknia | 100% | 7.407.059.171 | | (7.407.059.171) | 100% | 7.407.059.171 | | (7.407.059.171) |
| Tổng cộng | | 42.089.102.305 | 30.901.429.631 | (11.187.672.674) | | 42.089.102.305 | 31.798.452.505 | (10.290.649.800) |

Đơn vị tính: VND

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- + *White Horse Ceramic Co., Ltd*
- + *Cebu Oversea Hardware*
- + *Peylefu International Co., Ltd*
- + *Các đối tượng khác*

Tổng cộng

| <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------|------------------------|
| 15.534.160.897 | 24.362.039.002 |
| 6.455.627.398 | 10.758.819.044 |
| 107.171.359.217 | 10.463.534.724 |
| 89.961.365.646 | |
| 129.161.147.512 | 135.545.758.416 |

4 . PHẢI THU KHÁC

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng cho nhân viên
- Trợ cấp thôi việc
- Phải thu khác

Tổng cộng

| <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|----------------------|
| 3.413.627.832 | 703.991.252 |
| 1.704.281.314 | 1.856.998.209 |
| 1.058.950.178 | 918.609.536 |
| 6.176.859.324 | 3.479.598.997 |

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ

Tổng cộng

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 10.299.923.005 | 17.096.635.404 |
| 10.299.923.005 | 17.096.635.404 |

Đơn vị tính: VND

5 . NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi:

| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | |
|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Phải thu khách hàng | 447.261.717 | | (447.261.717) | 447.261.717 | | (447.261.717) |
| + Các đối tượng khác | 447.261.717 | | (447.261.717) | 447.261.717 | | (447.261.717) |
| Tổng cộng | 447.261.717 | | (447.261.717) | 447.261.717 | | (447.261.717) |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

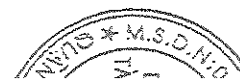
6 . HÀNG TỒN KHO

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 99.392.334.580 | | 113.421.841.958 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 42.636.766.206 | | 25.426.221.246 | |
| - Thành phẩm | 285.119.092.465 | (2.367.304.498) | 310.436.242.804 | (1.475.250.954) |
| Tổng cộng | 427.148.193.251 | (2.367.304.498) | 449.284.306.008 | (1.475.250.954) |

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Mua sắm | 3.529.624.456 | 6.199.869.763 |
| + Máy móc thiết bị | 3.529.624.456 | 6.199.869.763 |
| Tổng cộng | 3.529.624.456 | 6.199.869.763 |



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

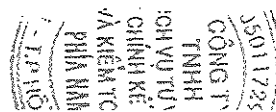
| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 311.440.504.341 | 1.177.130.966.351 | 26.993.724.738 | 6.544.859.856 | 68.876.325.927 | 1.590.986.381.213 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 681.205.714 | 41.717.029.872 | | 173.900.000 | 420.000.000 | 42.992.135.586 |
| - Mua trong kỳ | 681.205.714 | 41.717.029.872 | | 173.900.000 | 420.000.000 | 42.992.135.586 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | 7.899.747.048 | | 1.871.357.300 | 9.771.104.348 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 7.899.747.048 | | 1.871.357.300 | 9.771.104.348 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 312.121.710.055 | 1.218.847.996.223 | 19.093.977.690 | 6.718.759.856 | 67.424.968.627 | 1.624.207.412.451 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 188.957.450.156 | 1.109.903.749.151 | 24.395.696.783 | 6.200.196.982 | 63.161.012.836 | 1.392.618.105.908 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 10.803.433.530 | 15.040.007.598 | 404.176.874 | 77.482.173 | 1.964.439.962 | 28.289.540.137 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 10.803.433.530 | 15.040.007.598 | 404.176.874 | 77.482.173 | 1.964.439.962 | 28.289.540.137 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | | | 7.899.747.048 | | 1.871.357.300 | 9.771.104.348 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 7.899.747.048 | | 1.871.357.300 | 9.771.104.348 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 199.760.883.686 | 1.124.943.756.749 | 16.900.126.609 | 6.277.679.155 | 63.254.095.498 | 1.411.136.541.697 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 122.483.054.185 | 67.227.217.200 | 2.598.027.955 | 344.662.874 | 5.715.313.091 | 198.368.275.305 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 112.360.826.369 | 93.904.239.474 | 2.193.851.081 | 441.080.701 | 4.170.873.129 | 213.070.870.754 |

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 49.520.379.379 đồng.

(**) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.117.779.422.073 đồng.

(***) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | | | 4.439.021.699 | | 4.439.021.699 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | | | 4.439.021.699 | | 4.439.021.699 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | | | 4.254.062.027 | | 4.254.062.027 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | | | | 184.959.672 | | 184.959.672 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | | | | 184.959.672 | | 184.959.672 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | | | 4.439.021.699 | | 4.439.021.699 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | | | | 184.959.672 | | 184.959.672 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : không có

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có



Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí sửa chữa, vật tư, công cụ dụng cụ
- Chi phí trả trước - Công ty Hải Âu
- Chi phí trả trước - Công ty IDC
- Chi phí khác

Tổng cộng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí sửa chữa, vật tư, công cụ dụng cụ | 10.407.618.571 | 8.447.227.759 |
| - Chi phí trả trước - Công ty Hải Âu | | 4.376.819.438 |
| - Chi phí trả trước - Công ty IDC | 7.359.006.535 | 18.211.891.024 |
| - Chi phí khác | 1.785.309.017 | 1.527.066.074 |
| Tổng cộng | 19.551.934.123 | 32.563.004.295 |

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Xây dựng hồ nước
- Khác

Tổng cộng

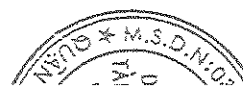
| | | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Xây dựng hồ nước | 5.337.645 | 203.621.668 |
| - Khác | 1.005.964.958 | 988.319.142 |
| Tổng cộng | 1.011.302.603 | 1.191.940.810 |

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn****11.1 Vay ngắn hạn**

- + Ngân hàng Bangkok TP HCM
- + Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch
- + Ngân hàng Indovina Đồng Nai
- + Ngân hàng Huanan TP HCM
- + Ngân hàng FCB TP.HCM
- + Ngân hàng E-SUN Đồng Nai
- + Ngân hàng Chinatrust TP.HCM

Tổng cộng

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Trong năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Tăng trong năm</i> | <i>Giảm trong năm</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| 11.1 Vay ngắn hạn | 260.111.957.261 | 260.111.957.261 | 897.557.490.221 | 900.426.786.844 | 262.981.253.884 | 262.981.253.884 |
| + Ngân hàng Bangkok TP HCM | | | | | | |
| + Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch | 100.811.134.259 | 100.811.134.259 | 543.350.006.770 | 553.544.540.623 | 111.005.668.112 | 111.005.668.112 |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai | 70.586.846.874 | 70.586.846.874 | 161.898.352.535 | 148.693.375.630 | 57.381.869.969 | 57.381.869.969 |
| + Ngân hàng Huanan TP HCM | | | 34.735.256.988 | 49.938.433.085 | 15.203.176.097 | 15.203.176.097 |
| + Ngân hàng FCB TP.HCM | 28.137.426.035 | 28.137.426.035 | 56.669.901.046 | 43.536.591.085 | 15.004.116.074 | 15.004.116.074 |
| + Ngân hàng E-SUN Đồng Nai | 49.027.281.174 | 49.027.281.174 | 80.915.558.516 | 96.274.700.974 | 64.386.423.632 | 64.386.423.632 |
| + Ngân hàng Chinatrust TP.HCM | 11.549.268.919 | 11.549.268.919 | 19.988.414.366 | 8.439.145.447 | | |
| Tổng cộng | 260.111.957.261 | 260.111.957.261 | 897.557.490.221 | 900.426.786.844 | 262.981.253.884 | 262.981.253.884 |



| 11.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng Shanghai Đồng Nai | 4.187.316.246 | 4.187.316.246 | | 2.792.560.000 | 6.979.876.246 | 6.979.876.246 |
| Tổng cộng | 4.187.316.246 | 4.187.316.246 | | 2.792.560.000 | 6.979.876.246 | 6.979.876.246 |

12 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| Ngắn hạn: | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| + Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu | 19.742.322.735 | 19.742.322.735 | 16.526.321.365 | 16.526.321.365 |
| + DNTN Bình An | 10.763.346.751 | 10.763.346.751 | 9.944.140.791 | 9.944.140.791 |
| + Công ty TNHH MTV Xúc Tiến Đầu Tư Phương Quỳnh | 22.039.314.571 | 22.039.314.571 | 15.267.298.273 | 15.267.298.273 |
| + Phải trả cho các đối tượng khác | 101.149.772.047 | 101.149.772.047 | 88.441.772.108 | 88.441.772.108 |
| Tổng cộng | 153.694.756.104 | 153.694.756.104 | 130.179.532.537 | 130.179.532.537 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|----------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | | 741.146.029 | 304.317.444 | 934.817.369 | | 110.646.104 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.692.221.421 | | 4.183.261.605 | | | 491.040.184 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 35.865.803 | 1.515.500.756 | 1.549.114.713 | | 2.251.846 |
| Tổng cộng | 3.692.221.421 | 777.011.832 | 6.003.079.805 | 2.483.932.082 | | 603.938.134 |

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi vay phải trả | 282.292.093 | 146.795.221 |
| - Phí kiểm toán | 210.000.000 | 180.000.000 |
| - Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ... | 6.803.674.652 | 9.270.751.323 |
| - Phí hoa hồng bán hàng | 1.294.704.209 | 340.893.005 |
| - Phí đảm bảo chất lượng gạch | 8.495.724.800 | 9.671.489.464 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.110.419.795 | 1.129.147.278 |
| Tổng cộng | 18.196.815.549 | 20.739.076.291 |

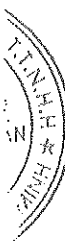
15 . PHẢI TRẢ KHÁC

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 228.097.457 | 254.400.000 |
| - Tiền mượn - Công ty TNHH Tekknia | | 2.000.000.000 |
| - Tạm thu - Công ty TNHH CN Nội thất Hải Âu VN | | 5.600.000.000 |
| - Thù lao HĐQT và BKS 2021 | 33.589.451 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 643.853.129 | 562.889.686 |
| Tổng cộng | 905.540.037 | 8.417.289.686 |

15.2 Phải trả dài hạn khác

| | | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Tổng cộng | 168.000.000 | 168.000.000 |



Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 454.328.360.000 | 86.520.960.000 | (76.940.800) | 31.629.873.419 | 12.258.424.245 | (164.303.553.585) | 420.357.123.279 |
| - Tăng trong năm | | | | | 4.744.481.012 | 9.673.452.095 | 14.417.933.107 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 9.673.452.095 | 9.673.452.095 |
| - Tăng khác | | | | | 4.744.481.012 | | 4.744.481.012 |
| - Giảm trong năm | | | | (4.744.481.012) | | | (4.744.481.012) |
| - Giảm khác | | | | (4.744.481.012) | | | (4.744.481.012) |
| Số dư đầu kỳ này | 454.328.360.000 | 86.520.960.000 | (76.940.800) | 26.885.392.407 | 17.002.905.257 | (154.630.101.490) | 430.030.575.374 |
| - Tăng trong kỳ | | | | | 2.688.539.241 | 2.748.312.358 | 5.436.851.599 |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | | 2.748.312.358 | 2.748.312.358 |
| - Tăng khác | | | | | 2.688.539.241 | | 2.688.539.241 |
| - Giảm trong kỳ | | | | (2.688.539.241) | (1.904.161.504) | (338.464.587) | (4.931.165.332) |
| - Thù lao HĐQT & BKS | | | | | | (338.464.587) | (338.464.587) |
| - Giảm khác | | | | (2.688.539.241) | (1.904.161.504) | | (4.592.700.745) |
| Số dư cuối kỳ này | 454.328.360.000 | 86.520.960.000 | (76.940.800) | 24.196.853.166 | 17.787.282.994 | (152.220.253.719) | 430.536.261.641 |

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông | 454.251.419.200 | 454.251.419.200 |
| - Cổ phiếu quỹ | 76.940.800 | 76.940.800 |
| Tổng cộng | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |
| + Vốn góp đầu kỳ | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.432.836 | 45.432.836 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 45.432.836 | 45.432.836 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 45.432.836 | 45.432.836 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | 7.694 | 7.694 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 7.694 | 7.694 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.425.142 | 45.425.142 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 45.425.142 | 45.425.142 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 24.196.853.166 | 26.885.392.407 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 17.787.282.994 | 17.002.905.257 |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Trong đó: | | |
| - USD | 1.001.220,56 | 559.117,73 |
| - JPY | 90.179,00 | 91.499,00 |

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------------|--------------------------|------------------------|
| 1.1 Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 1.106.768.854.997 | 943.163.002.465 |
| Tổng cộng | 1.106.768.854.997 | 943.163.002.465 |

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

Trong năm, không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 8.450.404.512 | 9.102.262.542 |
| - Hàng bán bị trả lại | 435.030.783 | 517.176.196 |
| Tổng cộng | 8.885.435.295 | 9.619.438.738 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 5.653.257.891 | 2.840.116.705 |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 929.975.401.632 | 759.132.217.278 |
| - Tồn thất hàng tồn kho | | 3.380.106.259 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 892.053.544 | (1.017.913.819) |
| Tổng cộng | 936.520.713.067 | 764.334.526.423 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 44.808.242 | 76.904.997 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.104.949.683 | 2.945.792.183 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.862.911.931 | 163.779.451 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| Tổng cộng | 12.012.669.856 | 3.186.476.631 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 11.700.820.044 | 12.577.377.385 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.557.873.813 | 1.563.943.907 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 14.822.290.523 | 4.113.302.568 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.454.283.076 | 247.723.549 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư | 897.022.874 | 764.949.432 |
| Tổng cộng | 32.432.290.330 | 19.267.296.841 |

Đơn vị tính: VND

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí vận chuyển | 35.477.334.435 | 36.770.774.515 |
| - Chi phí xuất khẩu | 24.034.044.474 | 23.715.321.215 |
| - Chi phí hoa hồng | 11.460.012.285 | 7.476.437.574 |
| - Chi phí bán hàng khác | 31.134.822.018 | 27.157.599.558 |
| Tổng cộng | 102.106.213.212 | 95.120.132.862 |

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 18.346.254.135 | 18.232.947.359 |
| - Chi phí thuê ngoài | 5.915.140.015 | 5.662.184.568 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 22.492.926.468 | 28.276.350.663 |
| Tổng cộng | 46.754.320.618 | 52.171.482.590 |

8 . THU NHẬP KHÁC

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 626.113.905 | 320.000.000 |
| - Bán phế liệu | 2.393.845.371 | 2.108.873.650 |
| - Bán nguyên liệu | | 1.247.513.400 |
| - Thuế nhập khẩu được hoàn | 539.469.461 | |
| - Xử lý công nợ | 9.891.791.497 | 489.303.556 |
| - Thu nhập khác | 169.071.209 | 66.429.712 |
| Tổng cộng | 13.620.291.443 | 4.232.120.318 |

9 . CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT hàng tồn kho tồn thất | | 338.010.625 |
| - Chi phí khác | 352.654.398 | 57.259.240 |
| Tổng cộng | 352.654.398 | 395.269.865 |

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 681.376.647.963 | 612.477.662.890 |
| - Chi phí nhân công | 127.574.660.971 | 123.047.616.017 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 28.474.499.809 | 38.543.741.286 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 119.327.554.725 | 112.825.154.687 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 97.290.724.911 | 74.837.959.664 |
| Tổng cộng | 1.054.044.088.379 | 961.732.134.544 |



Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.601.877.018 | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng cộng | 2.601.877.018 | |

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 2.748.312.358 | 9.673.452.095 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 45.425.142 | 45.425.142 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 61 | 213 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 897.557.490.221 | 830.734.383.784 |
| Tổng cộng | 897.557.490.221 | 830.734.383.784 |

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 898.968.621.268 | 869.691.452.887 |
| Tổng cộng | 898.968.621.268 | 869.691.452.887 |

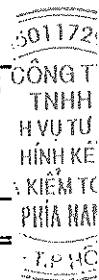
VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có



Đơn vị tính: VND

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tỷ lệ vốn (%) | Ghi chú |
|---------------------------------|-----------------|---------------|---------|
| Công ty TNHH Tekknia | Công ty con | 100% | |
| Công ty TNHH Phát triển Taicera | Công ty con | 51% | |
| Ông CHEN CHENG JEN | Chủ tịch HĐQT | | |
| Ông CHEN JO YUAN | Thành viên HĐQT | | |
| Ông TANG TAI YING | Thành viên HĐQT | | |
| Ông LONG GEN | Thành viên HĐQT | | |
| Ông WANG, JUI-CHUAN | Thành viên HĐQT | | |
| Ông DING ZONG MIN | Thành viên HĐQT | | |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---------------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Taicera | Công ty con | Thuê mặt bằng, phí điện, nước... | 417.221.867 |
| Ông CHEN CHENG JEN | Chủ tịch HĐQT | Thù lao, lương và thưởng | 868.096.179 |
| Ông CHEN JO YUAN | Thành viên HĐQT | Thù lao | 45.128.611 |
| Ông TANG TAI YING | Thành viên HĐQT | Thù lao | 45.128.611 |
| Ông LONG GEN | Thành viên HĐQT | Thù lao | 45.128.611 |
| Ông WANG, JUI-CHUAN | Thành viên HĐQT | Thù lao | 45.128.611 |
| Ông DING ZONG MIN | Thành viên HĐQT | Thù lao | 45.128.611 |

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu (VND) |
|---------------------------------|-------------|----------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Taicera | Công ty con | Phải thu lãi cho vay | 602.963.630 |

Đơn vị tính: VND

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo các khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

a.1 Kết quả kinh doanh bộ phận

| Chỉ tiêu | Trong nước | Nước ngoài | Tổng |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 665.745.355.547 | 432.138.064.155 | 1.097.883.419.702 |
| Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận | | | |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 665.745.355.547 | 432.138.064.155 | 1.097.883.419.702 |
| Chi phí bộ phận | 658.164.164.931 | 427.217.081.966 | 1.085.381.246.897 |
| Kết quả doanh thu theo bộ phận | 7.581.190.616 | 4.920.982.189 | 12.502.172.805 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 7.581.190.616 | 4.920.982.189 | 12.502.172.805 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 44.808.242 | 11.967.861.614 | 12.012.669.856 |
| Chi phí tài chính | 14.155.716.731 | 18.276.573.599 | 32.432.290.330 |
| Thu nhập khác | | | 13.620.291.443 |
| Chi phí khác | | | 352.654.398 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | 2.601.877.018 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 2.748.312.358 |



Đơn vị tính: VND

a.2 Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2022:

| Chi tiêu | Trong nước | Nước ngoài | Tổng |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 148.862.404.599 | 66.679.492.259 | 215.541.896.858 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 688.206.954.878 |
| Tổng tài sản | 148.862.404.599 | 66.679.492.259 | 903.748.851.736 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 66.688.733.167 | 60.163.256.142 | 126.851.989.309 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 346.360.600.786 |
| Tổng nợ phải trả | 66.688.733.167 | 60.163.256.142 | 473.212.590.095 |

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

| Chi tiêu | Hoạt động sản xuất kinh doanh | Hoạt động đầu tư | Tổng |
|---|-------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài | 1.097.883.419.702 | | 1.097.883.419.702 |
| Tài sản của bộ phận | 872.847.422.105 | 30.901.429.631 | 903.748.851.736 |

Đơn vị tính: VND

5 . ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

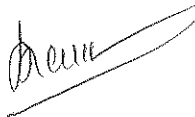
6 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



TRẦN ĐÌNH TÂM

Kế toán trưởng



CHEN PING SHENG

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CHEN CHENG JEN